

Số: /NQ-HĐND

Hải Phòng, ngày tháng 7 năm 2026

NGHỊ QUYẾT

**Sửa đổi, bổ sung bảng giá đất lần đầu trên địa bàn thành phố tại
Nghị quyết số 85/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2025
của Hội đồng nhân dân thành phố**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
KHOÁ XVII, KỲ HỌP THỨ 3**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị quyết số 254/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai;

Căn cứ Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ quy định về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 49/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị quyết số 254/2025/QH15 của Quốc hội;

Căn cứ Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 23 tháng 6 năm 2026 của Hội đồng nhân dân thành phố về việc trình tự, thủ tục sửa đổi, bổ sung bảng giá đất lần đầu trên địa bàn thành phố tại Nghị quyết số 85/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố;

Xét Tờ trình số 127/TTr-UBND ngày 12 tháng 7 năm 2026 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc sửa đổi, bổ sung bảng giá đất lần đầu trên địa bàn thành phố tại Nghị quyết số 85/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Hội

đồng nhân dân thành phố; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân thành phố và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung bảng giá đất lần đầu trên địa bàn thành phố tại Nghị quyết số 85/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố, cụ thể như sau:

1. Bổ sung điểm e vào sau điểm d khoản 5 Điều 1, cụ thể như sau:

Giá đất nông nghiệp khác, đất chăn nuôi tập trung được xác định theo giá đất trồng cây lâu năm khu vực 1 tại Phụ lục I.

2. Sửa đổi, bổ sung giá đất tại Phụ lục II - Bảng giá đất ở, đất thương mại dịch vụ, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất hoạt động khoáng sản tại nông thôn.

3. Sửa đổi, bổ sung giá đất tại Phụ lục III - Bảng giá đất ở, đất thương mại dịch vụ, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất hoạt động khoáng sản tại đô thị.

4. Bỏ một số tuyến đường: STT 186, STT 1048, STT 1079, STT 1494; STT 1525, STT 1526, STT 2964 tại Phụ lục III.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân thành phố chỉ đạo tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của pháp luật.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và các đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân thành phố Hải Phòng khóa XVII, Kỳ họp thứ 3 thông qua ngày 28 tháng 7 năm 2026./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Ủy ban Công tác đại biểu (*Quốc hội*);
- Văn phòng Quốc hội, Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính; Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- TT Thành ủy, TT HĐND, UBND thành phố;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội thành phố;
- Ủy ban MTTQVN thành phố;
- Các Ban HĐND thành phố;
- Đại biểu HĐND thành phố;
- VP: Thành ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND, UBND thành phố;
- Các Sở, ban, ngành, đoàn thể thành phố;
- TT ĐU, TT HĐND, UBND cấp xã;
- Báo và PTTH HP, Công báo TP, Cổng TTĐT TP;
- Lưu: VT, HSKH.

CHỦ TỊCH

Lê Văn Hiệu

PHỤ LỤC II: SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở, ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ, ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP, ĐẤT HOẠT ĐỘNG KHOÁNG SẢN TẠI NÔNG THÔN

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số:/NQ-HĐND ngày 28/7/2026 của Hội đồng nhân dân thành phố)

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
51	XÃ KIẾN THỤY														
1	Đường Gom hai bên Đường cao tốc Hà Nội - Hải Phòng	Từ giáp địa phận xã An Hưng	Đến giáp địa phận xã Kiến Minh	10.400	6.240	5.200	4.160	4.680	2.808	2.340	1.870	3.640	2.180	1.820	1.460
53	XÃ KIẾN HẢI														
2	Đường 404	Ngã ba giao với đường 403	cách 100 m về hai phía	12.000	7.200	4.800	3.600	5.400	3.240	2.160	1.620	4.200	2.520	1.680	1.260
3	Đường 402	Giáp Kiến Hưng	Giao đường 361	10.000	6.000	4.200	3.500	4.500	2.700	1.890	1.575	3.500	2.100	1.470	1.225
4	Đường 403	Buru Điện	Địa phận khu vực Đại Hợp (cũ)	18.000	10.800	5.500	4.800	8.100	4.860	2.475	2.160	6.300	3.780	1.925	1.680
5	Đường 404	cách ngã tư đường bộ ven biển 100m	Đê biển II (Khu vực Cổ Tiểu	8.000	4.800	3.800	3.000	3.600	2.160	1.710	1.350	2.800	1.680	1.330	1.050
60	XÃ CHẤN HƯNG														
6	Đoạn đường	Cổng DT2	Đê biển	8.000	4.800	4.000	3.200	3.600	2.160	1.800	1.440	2.800	1.680	1.400	1.120
7	Đoạn đường	Đường ven biển	Cầu C1 giáp xã Nguyễn Bình Khiêm	10.000	6.000	4.200	3.600	4.500	2.700	1.890	1.620	3.500	2.100	1.470	1.260
62	XÃ VĨNH BẢO														
8	Đường QL37	cầu Nhân Hoà 1	cầu Rùa	15.000	9.000	7.500	6.000	6.750	4.050	3.375	2.700	5.250	3.150	2.625	2.100
9	Đường QL37	cầu Rùa	giáp xã Vĩnh Am	12.000	7.200	6.000	4.800	5.400	3.240	2.700	2.160	4.200	2.520	2.100	1.680

10	Đường QL37 mới qua địa bàn xã			12.000	7.200	6.000	4.800	5.400	3.240	2.700	2.160	4.200	2.520	2.100	1.680
11	Đoạn đường	Cổng làng Gia Phong	nhà ông Biêm	10.000	6.000	5.000	4.000	4.500	2.700	2.250	1.800	3.500	2.100	1.750	1.400
12	Đoạn đường	Cổng làng Gia Phong	cầu Kênh Giếc	10.000	6.000	5.000	4.000	4.500	2.700	2.250	1.800	3.500	2.100	1.750	1.400
13	Đường trục thôn Cổ Đăng	nhà ông Hải	nhà ông Hoả	5.000	3.000	2.500	2.000	2.250	1.350	1.125	900	1.750	1.050	875	720
14	Đoạn đường	Quốc lộ 37	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	10.000	6.000	5.000	4.000	4.500	2.700	2.250	1.800	3.500	2.100	1.750	1.400
15	Đoạn đường	Quốc lộ 37	Cầu xóm 2	10.000	6.000	5.000	4.000	4.500	2.700	2.250	1.800	3.500	2.100	1.750	1.400
16	Đoạn đường trục Kim Lâu - Nội Đôn - An Ngoại	Cầu Nội Đôn	Cổng làng An Ngoại	9.000	5.400	4.500	3.600	4.050	2.430	2.025	1.620	3.150	1.890	1.575	1.260
67	XÃ VĨNH THỊNH														
17	Quốc lộ 37	Cầu Chanh	cách chợ Hà Phương 200m	6.500	3.900	3.200	2.500	2.925	1.755	1.440	1.125	2.275	1.365	1.120	875
71	XÃ NAM SÁCH														
18	Khu dân cư mới phía Tây thị trấn Nam Sách (cũ)	Các thửa đất thuộc đường trục chính (đường đôi).		35.000	16.000	8.000	4.500	10.500	4.800	2.400	1.350	8.750	4.000	2.000	1.125
73	XÃ TRẦN PHÚ														
19	Khu dân cư mới thôn Thượng Dương	Đường gom đường dẫn phía Bắc cầu Hàn mặt cắt đường 27,5m lòng đường + vỉa hè 13m		24.000				7.200				6.000			
20	Khu dân cư mới thôn Thượng Dương	Đường nội bộ mặt cắt đường từ 19m - 19.5m		16.000				4.800				4.000			
21	Khu dân cư mới thôn Thượng Dương	Đường nội bộ mặt cắt đường 15.5m và lô đất mặt cắt đường 17.5m hướng Nghĩa trang nhân dân		12.000				3.600				3.000			
22	Khu dân cư Thanh Quang - Quốc Tuấn	Các thửa đất ven đường gom Quốc lộ 37		35.700				10.700				8.900			

23	Khu dân cư Thanh Quang - Quốc Tuấn	Các thửa đất tiếp giáp đường mặt cắt Bn = 30m (đoạn nối từ thôn Lương Gián đi ra Quốc lộ 37)		28.000				8.580				7.150			
24	Khu dân cư Thanh Quang - Quốc Tuấn	Các thửa đất thuộc đường nội bộ còn lại có mặt cắt Bn=7,5m		20.000				7.000				5.000			
25	Đường trục xã	Đường 390	Dốc đê kinh đương	15.000	7.900	5.300	2.600	4.500	2.370	1.590	780	3.750	1.975	1.325	720
26	Đường Trục xã từ nút giao Quốc lộ 37, đến hết địa phận thôn Tống Xá	Đường liên xã từ giáp địa phận xã Hợp Tiến	Nút giao quốc lộ 37	15.000	7.900	5.300	2.600	4.500	2.370	1.590	780	3.750	1.975	1.325	720
27	Đường Bắc Hồ về thăm Nam Chính	Từ đường tỉnh 390	Ngã tư giao với đường tỉnh 390D (đường dẫn cầu Hàn)	16.000	8.100	4.100	2.700	4.860	2.430	1.230	810	4.050	2.025	1.025	720
28	Đường Bắc Hồ về thăm Nam Chính	Ngã tư giao với đường tỉnh 390D (đường dẫn cầu Hàn)	Hết địa phận xã Trần Phú	10.000	6.000	4.000	2.200	3.000	1.800	1.200	750	2.500	1.500	1.000	720
80	XÃ HÀ ĐÔNG														
29	Đường gom cao tốc Hà Nội - Hải Phòng			9.000	5.400	3.000	2.200	2.700	1.620	900	750	2.250	1.350	750	720
30	Khu dân cư mới Nhân Hiền	Mặt đường gom giáp đường 390		15.000		12.000		4.500				3.750			
31	Khu dân cư mới Nhân Hiền	Mặt đường vào khu nhà văn hóa Nhân Hiền		14.000											
32	Khu dân cư mới Nhân Hiền	Đường nội bộ có mặt cắt lòng đường BN =7,5m		12.000				3.600				3.000			
33	Khu Tái định cư phục vụ GPMB xây dựng tuyến đường sắt Lào Cai – Hà Nội – Hải Phòng tại Điểm dân cư thôn Nhan Bàu	Mặt đường giáp đường trục xã		11.000				3.850				2.750			

34	Khu Tái định cư phục vụ GPMB xây dựng tuyến đường sắt Lào Cai – Hà Nội – Hải Phòng tại Điểm dân cư thôn Nhan Bàu	Mặt đường đầu kết nối với đường trục chính xã có mặt cắt lòng đường BN = 10,5m	9.000					2.400				2.000			
35	Khu Tái định cư phục vụ GPMB xây dựng tuyến đường sắt Lào Cai – Hà Nội – Hải Phòng tại Điểm dân cư thôn Nhan Bàu	Đường nội bộ có mặt cắt lòng đường BN =7,5m	7.000					2100				1750			
36	Khu Tái định cư phục vụ GPMB xây dựng tuyến đường sắt Lào Cai – Hà Nội– Hải Phòng tại Điểm dân cư đường ngang thôn Thiệu Mỹ	Mặt đường giáp đường trục xã	11.000					2700				2250			
37	Khu Tái định cư phục vụ GPMB xây dựng tuyến đường sắt Lào Cai – Hà Nội– Hải Phòng tại Điểm dân cư đường ngang thôn Thiệu Mỹ	Đường nội bộ có mặt cắt lòng đường BN =7,5m	7.000					2100				1750			
87	XÃ ĐƯỜNG AN														
38	Đường 392	cây xăng Tân Hồng	Trường trung học phổ thông Đường An thôn Mỹ Trạch	20.000	7.800	4.400	3.300	6.000	2.340	1.320	990	5.000	1.950	1.100	825
39	Khu dân cư mới Lược Vạc, thôn Vạc	Trộn khu		20.000				6.000				5.000			
40	Đất ven đường Thanh Niên	Quốc lộ 38 mới	Đường 394	7.000	3.600	2.400	1.900	2.450	1.400	1.100	865	1.750	1.200	1.000	850
41	Khu dân cư - chợ - dịch vụ Phủ	Trộn khu		18.000				5.400				4.500			
42	Đoạn đường	Từ đường 394	Đường gom đường 5B	11.000	5.700	3.400	2.700	3.850	1.995	1.360	1.080	2.750	1.425	1.020	945

[illegible]

52	Điểm dân cư mới số 1 thôn Bồng Lai	Trộn khu		14.000				4.200				3.500			
53	Đường trục Bắc - Nam	Trên địa bàn xã		18.000	9.000	7.200	5.400	5.400	2.700	2.160	1.620	4.500	2.250	1.800	1.350
103	XÃ HỒNG CHÂU														
54	Đường trục Bắc - Nam	Trên địa bàn xã		18.000	9.000	7.200	5.400	5.400	2.700	2.160	1.620	4.500	2.250	1.800	1.350
106	XÃ HẢI HƯNG														
55	Khu dân cư <i>Thủ Pháp</i>	Trộn khu		18.000	9.000	7.200	5.400	5.400	2.700	2.160	1.620	4.500	2.250	1.800	1.350
108	XÃ NAM THANH MIỆN														
56	Đường 396 cũ	Nút giao đường 392B với Trục Đông Tây	Đảo Cò	12.500	11.500	5.800	2.900	3.750	3.450	1.740	870	3.125	2.875	1.450	725
109	XÃ PHÚ THÁI														
57	Đường từ Quốc lộ 5 đi vào Nhà máy UBI TOWER	Quốc lộ 5	đường đê Hữu Kinh Môn	10.000	6.000	1.700	1.200	3.000	1.800	780	750	2.500	1.500	750	720
58	Đường trục thôn Quỳnh Khê 1	đầu đường	Cuối đường	8.100	4.900	2.800	2.200	2.430	1.470	840	750	2.025	1.225	750	720
59	Đường từ Quốc lộ 5 đi Đò Phú	QL5	Ngã tư trường Tiểu học Phúc Thành	10.000	6.300	3.100	2.500	3.000	1.890	930	750	2.500	1.575	775	720
60	Đường từ Quốc lộ 5 đi Đò Phú	Ngã tư trường tiểu học Phúc Thành	Đò phú	8.100	4.900	2.800	2.200	2.430	1.470	840	750	2.025	1.225	750	720
61	Đường ven sông An Thành	Từ cầu Bất nạo	đi Quảng trường 20/9	10.000	6.300	1.500	1.000	3.000	1.890	780	750	2.500	1.575	750	720
62	Đoạn đường	Đường ven sông An Thành	Đường Đồng tâm	10.000	6.300	3.100	2.500	3.000	1.890	930	750	2.500	1.575	775	720
63	Đường Kim Anh Kim liên	Từ cầu Bất nạo	Ngã ba cầu Kim liên Kim Khê	15.000	7.400	3.700	1.800	4.500	2.220	1.110	750	3.750	1.850	925	720

[illegible]

74	Đường trục chính các thôn: Phù Tái 1, Phù Tái 2, Quảng Đát, Dưỡng Mông, Bằng Lai (<i>đường trục xã cũ</i>)	Đầu đường	Cuối đường	8.100	4.900	2.800	2.200	2.430	1.470	840	750	2.025	1.225	750	720
75	Đường trục chính các thôn: Chuẩn Thừng, đường trục chính các thôn: Chuẩn Thừng, Hải Linh, Thiên Đông, Thiên Xuân, Viên Chử (<i>đường trục xã cũ</i>)	Đầu đường	Cuối đường	4.900	3.200	1.800	1.500	1.470	960	780	750	1.225	800	750	720
76	Đường còn lại các thôn: Phù Tái 1, Phù Tái 2, Quảng Đát, Dưỡng Mông, Bằng Lai (đường thôn, xóm xã cũ)	Đầu đường	Cuối đường	4.900	3.200	1.800	1.500	1.470	960	780	750	1.225	800	750	720
77	Đường còn lại các thôn: Chuẩn Thừng, đường trục chính các thôn: Chuẩn Thừng, Hải Linh, Thiên Đông, Thiên Xuân, Viên Chử (đường thôn, xóm xã cũ)	Đầu đường	Cuối đường	3,200	1,800	1,500	1,300	1.920	1.080	900	780	1.280	720	600	520
78	Đường 390E	Đầu Đò Giải	Ngã tư chợ giải	12.500	7.500	4.100	2.100	3.750	2.250	1.230	750	3.125	1.875	1.025	720
113	ĐẶC KHU CÁT HẢI														
79	Đường 2A (Thị trấn Cát Hải cũ)	Ngã ba đường hoàn trả và đường tỉnh 356	Ngã ba Gia Lộc	15.000	10.500	9.000	7.500	6.750	4.725	4.050	3.375	5.250	3.675	3.150	2.625

PHỤ LỤC III. SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT ĐẤT Ỏ, ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ, ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP, ĐẤT HOẠT ĐỘNG KHOÁNG SẢN TẠI ĐÔ THỊ

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số:/NQ-HĐND ngày 28/7/2026 của Hội đồng nhân dân thành phố)

[illegible]

13	Đường Vĩnh Cát	Đầu đường (Từ đường Thiên Lôi)	Cục thuế thành phố Hải Phòng	30.000	18.000	15.000	12.000	13.500	8.100	6.750	5.400	10.500	6.300	5.250	4.200
14	Đường Khúc Hạo	Đầu đường	ngã ba tiếp giáp khu tái định cư 4,3ha	20.000	12.000	10.000	8.000	9.000	5.400	4.500	3.600	7.000	4.200	3.500	2.800
14	PHƯỜNG HẢI AN														
15	Nam Thành	Đầu đường	Cuối đường	12.000	7.200	6.000	4.800	5.400	3.240	2.700	2.160	4.200	2.520	2.100	1.680
15	PHƯỜNG ĐÔNG HẢI														
16	Khu Tái định cư Lạch Tray - Hồ Đông	Đường nội bộ có mặt cắt 13m		17.000				7.650				6.300			
17	Khu Tái định cư Lạch Tray - Hồ Đông	Đường nội bộ có mặt cắt 15m		20.000				9.000				7.000			
18	Khu Tái định cư Lạch Tray - Hồ Đông	Đường nội bộ có mặt cắt 21m		25.000				11.250				8.500			
19	PHƯỜNG ĐỒ SƠN														
19	Đường trung tâm phường Đồ Sơn	Ngã Tư Cống Thị (Trường THPT Đồ Sơn)	Đường 361	30.000	14.400	12.000	9.600	13.500	6.480	5.400	4.320	10.500	5.040	4.200	3.360
22	PHƯỜNG AN DƯƠNG														
20	Đoạn đường	từ giao Quốc lộ 5	đường Máng nước	10.000	6.000	5.000	4.000	4.500	2.700	2.250	1.800	3.500	2.100	1.750	1.400
21	Đoạn đường	từ đường gom đường sắt	Nghĩa trang Nông Xá – Vụ Bản	8.000	4.800	4.000	3.200	3.600	2.160	1.800	1.440	2.800	1.680	1.400	1.120
25	PHƯỜNG HẢI DƯƠNG														
22	Phan Chu Trinh kéo dài	Ngã tư Trương Hán Siêu	Hết thửa đất số 43, tờ bản đồ 23	11.200	6.000	3.000	2.400	3.920	2.100	1.050	865	2.800	1.500	950	850
26	PHƯỜNG LÊ THANH NGHỊ														
23	Ngô Quyền	Nguyễn Lương Bằng	Đến hết phường	60.000	30.000	18.000	14.400	21.000	10.500	6.300	5.040	15.000	7.500	4.500	3.600
24	Trần Huy San	Nguyễn Nhạc	Đê	24.000	12.000	6.000	4.800	8.400	4.200	2.100	1.680	6.000	3.000	1.500	1.200

25	Nhữ Đình Hiền	Nguyễn Lương Bằng	Bình Lộc	26.400	13.000	6.500	5.200	9.240	4.550	2.275	1.820	6.600	3.250	1.625	1.300
28	PHƯỜNG THÀNH ĐÔNG		Bỏ 1862												
26	Đường từ đường dẫn Cầu Hàn đến Cầu Đình Đông	đường dẫn Cầu Hàn	Cầu Đình Đông	16.000	7.500	3.000	2.000	5.600	2.625	1.050	865	4.000	1.875	900	850
27	Đường trục toàn bộ các tuyến đường, đoạn đường của Tổ dân phố số 1, Tổ dân phố số Nam Thượng và các thửa đất thuộc thôn Đông Giàng cũ			16.000	7.500	3.000	2.000	5.600	2.625	1.050	865	4.000	1.875	900	850
28	Đường trục các tuyến đường, đoạn đường thuộc Tổ dân phố Trác Châu			6.480	4.900	4.200	3.500	3.150	2.205	1.890	1.575	2.450	1.715	1.470	1.225
29	Đường dẫn phía Bắc cầu Hàn	cầu Hàn	giáp xã Nam Sách	24.000	16.000	8.000	4.000	7.200	4.800	2.400	1.200	6.000	4.000	2.000	1.000
33	PHƯỜNG ÁI QUỐC														
30	Đường còn lại trong khu dân cư Nam Quang			12.500											
34	PHƯỜNG CHU VĂN AN														
31	Đường Trần Quốc Chấn	Ngã tư Khang Thọ	<i>nhà văn hóa Nhân Hậu cũ (thửa đất số 02, tờ bản đồ số 59)</i>	13.000	7.900	4.500	3.600	4.550	2.765	1.575	1.260	3.250	1.975	1.125	900
32	Đường Trần Quốc Chấn	<i>hộ ông Nguyễn Tuấn Dung (thửa đất số 10, tờ bản đồ số 59)</i>	Quốc lộ 37 km77+500	7.500	3.800	2.500	2.000	2.625	1.400	1.100	865	1.875	1.200	1.000	850
33	Đường trong khu dân cư Vườn Mai	Các lô giáp đường có mặt cắt Bn = 17,5 phía ngoài đoạn từ Lô L1 đến Lô L9		13.600				4.500				3.300			
34	Đường còn lại trong dự án hạ tầng khu du lịch, dịch vụ và dân cư Hồ Mật Sơn			18.000				6.300				4.500			
35	Phố Ngô Quyền	Đầu đường	Cuối đường	10.000	5.190	3.100	2.500	3.500	1.817	1.200	880	2.500	1.298	1.080	870

36	Các tuyến đường còn lại trong phạm vi phường không có tên đường, phố trong Bảng giá đất			4.500	2.300	1.800	1.400	1.575	1.200	1.000	865	1.125	950	900	850
36	PHƯỜNG TRẦN HƯNG ĐẠO														
37	Đường Phụng Hoàng	Quốc lộ 37	Hết KĐT Trường Linh	18.000	9.200	5.100	4.080	6.300	4.600	2.550	2.040	4.500	2.300	1.275	1.020
38	Đường Phụng Hoàng	Từ hết KĐT Trường Linh	Đến giáp Doanh trại 490	14.000	7.450	4.150	3.320	4.900	3.725	2.075	1.660	3.500	1.863	1.038	860
39	Đường Phụng Hoàng	Từ giáp Doanh trại 490	Hết đường	11.600	6.500	5.200	4.200	4.060	3.250	2.600	2.100	2.900	1.625	1.300	1.050